

Số: /BC-ĐHCT

Cần Thơ, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
SỐ LIỆU THỐNG KÊ QUÝ III NĂM 2025
(Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin chung về Đại học Cần Thơ: [Giới thiệu]
- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:
- Họ và tên: PGS.TS. Trần Trung Tính
 - Chức vụ: Hiệu trưởng
 - Địa chỉ: Khu 2, đường 3/2, Phường Ninh Kiều, TP Cần Thơ
 - Email: ttinh@ctu.edu.vn

(Thực hiện công khai theo Điều 4 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024)

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Thời điểm thống kê tính đến 30/9/2025
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	57,00%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	1128	15	470	643	179	23
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	109	1	37	71	16	2
2	Nhân văn	59	0	35	24	8	0
3	Khoa học xã hội và hành vi	41	0	24	17	3	0
4	Báo chí và thông tin	24	1	10	13	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	110	0	54	56	14	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
6	Pháp luật	63	0	50	13	2	0
7	Khoa học sự sống	37	0	4	33	13	1
8	Khoa học tự nhiên	20	0	10	10	5	1
9	Toán và thống kê	18	0	5	13	2	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	129	0	76	53	6	2
11	Công nghệ kỹ thuật	51	4	24	23	7	0
12	Kỹ thuật	131	8	54	69	16	1
13	Sản xuất và chế biến	42	0	4	38	12	5
14	Kiến trúc và xây dựng	75	1	35	39	11	1
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	126	0	19	107	44	9
16	Thú y	20	0	1	19	3	0
17	Sức khỏe	25	0	16	9	5	0
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	21	0	6	15	3	0
19	Môi trường và bảo vệ môi trường	27	0	6	21	8	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	1128	15	470	643	179	23
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	109	1	37	71	16	2
2	Nhân văn	59	0	35	24	8	0
3	Khoa học xã hội và hành vi	41	0	24	17	3	0
4	Báo chí và thông tin	24	1	10	13	1	0
5	Kinh doanh và quản lý	110	0	54	56	14	0
6	Pháp luật	63	0	50	13	2	0
7	Khoa học sự sống	37	0	4	33	13	1
8	Khoa học tự nhiên	20	0	10	10	5	1
9	Toán và thống kê	18	0	5	13	2	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
10	Máy tính và công nghệ thông tin	129	0	76	53	6	2
11	Công nghệ kỹ thuật	51	4	24	23	7	0
12	Kỹ thuật	131	8	54	69	16	1
13	Sản xuất và chế biến	42	0	4	38	12	5
14	Kiến trúc và xây dựng	75	1	35	39	11	1
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	126	0	19	107	44	9
16	Thú y	20	0	1	19	3	0
17	Sức khỏe	25	0	16	9	5	0
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	21	0	6	15	3	0
19	Môi trường và bảo vệ môi trường	27	0	6	21	8	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Thời điểm thống kê tính đến 30/9/2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	35 (không bao gồm chức danh giảng viên)
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	214 (không bao gồm chức danh giảng viên)
3	Số người lao động Trường trả lương	130
4	Số người lao động đơn vị trả lương	361

4. Thống kê đội ngũ viên chức và người lao động khác

TT	Đội ngũ	Số lượng	Trình độ			Loại HĐ	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	HĐLV	HĐLĐ
1	Số giáo viên	18	0	18	0	15	03
2	Số trợ giảng	35	31	04	0	11	24

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Khu I	Khu I, Đường 30 tháng 4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	62.251,50	5.639,00
2	Khu II	Khu II, Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	714.200,97	197.483,87
3	Khu III	Số 1 Đường Lý Tự Trọng, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều. TP. Cần Thơ	5.527,20	3.970,00
4	Khu Hòa An	Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1.112.901,00	19.088,26
5	Khu lò gạch Bùng Binh	Phường Tân Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	23.726,00	1.040,80
6	Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	Khóm Biển dưới, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	171.142,10	237,00
7	Nhà cộng đồng An Bình	Ấp Lợi Dũ B, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	291,00	100,00
8	Khu Măng Đen	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	159.733,70	197,00
9	Cơ sở Sóc Trăng Khu A	400 Lê Hồng Phong, Khóm 5, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	13.087,20	4.000,81
10	Cơ sở Sóc Trăng Khu B	428 Lê Hồng Phong, Khóm 5, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	6.945,70	1.607,00
Tổng cộng			2.269.806,37	233.274,72

2. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới

Trường ĐHCT không có cơ sở vật chất được đầu tư mới trong quý III năm 2025

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
1	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	27/8/2018 - 26/8/2023
2	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	27/8/2018 - 26/8/2023
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
4	7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
5	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
6	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	AUN-QA	25/4/2021 - 24/4/2026
7	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
8	7440112	Hóa học	Hóa học	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
9	7620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	17/01/2022 - 16/01/2027
11	7620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
12	7460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
13	8460102	Toán giải tích	Toán giải tích	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
14	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	11/12/2022 - 10/12/2027
15	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
16	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
17	8620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản (chương trình dạy bằng tiếng Anh)	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
18	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	AUN-QA	20/6/2023 - 19/6/2028
19	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
20	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
21	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
22	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	AUN-QA	06/8/2023 - 05/8/2028
23	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
25	7620105	Chăn nuôi	Chăn nuôi	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
26	7640101	Thú y	Thú y	AUN-QA	21/10/2023 - 20/10/2028
27	7520401	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
28	7420101	Sinh học	Sinh học	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
29	7480106	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật máy tính	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
30	8520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	AUN-QA	11/5/2024 - 10/5/2029
31	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
32	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
33	7480104	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
34	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	AUN-QA	30/6/2024 - 29/6/2029
35	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
36	8310110	Quản lý Kinh tế	Quản lý Kinh tế	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
37	7510601	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
38	7420203	Sinh học ứng dụng	Sinh học ứng dụng	AUN-QA	13/4/2025 - 12/4/2030
39	7340121	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
40	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
41	7620109	Nông học	Nông học	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
42	8620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	AUN-QA	26/7/2025 - 25/7/2030
43	7140231	Sư phạm tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	14/6/2021 - 14/6/2026
44	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	14/6/2021 - 14/6/2026
45	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
46	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
47	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Cơ khí	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
48	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
49	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội các trường ĐH CĐ Việt Nam	26/5/2022 - 26/5/2027
50	7380101	Luật	Luật	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	03/01/2023 - 02/01/2028
51	7229030	Văn học	Văn học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	03/01/2023 - 02/01/2028
52	7229001	Triết học	Triết học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
53	7720203	Hóa dược	Hóa dược	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
54	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
55	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
56	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
57	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	23/10/2023 - 22/10/2028
58	7340301	Kế toán	Kế toán	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
59	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028
60	7140206	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	16/11/2023 - 16/11/2028
61	8140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
62	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
63	7140202	Giáo dục tiểu học	Giáo dục tiểu học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
64	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
65	7140219	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
66	7140204	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
67	7310201	Chính trị học	Chính trị học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
68	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
69	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
70	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	10/9/2024 - 09/9/2029
71	8220121	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
72	8380107	Luật Kinh tế	Luật Kinh tế	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
73	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
74	7320201	Thông tin - Thư viện	Thông tin - Thư viện	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
75	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
76	7310101	Kinh tế	Kinh tế	Trung tâm KĐCLGD ĐHQG HCM	27/12/2024 - 26/12/2029
77	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
78	7620103	Khoa học đất	Khoa học đất	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
79	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
80	7340302	Kiểm toán	Kiểm toán	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030
81	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên CTĐT	Tên tổ chức kiểm định	Hiệu lực chứng nhận
82	8520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn	26/9/2025 - 25/9/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm thống kê (tính đến 30/9/2025)
1	Đại học	128 (111 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến và 15 CTĐT chất lượng cao)
2	Thạc sĩ	62 (có 2 ngành dạy bằng tiếng Anh)
3	Tiến sĩ	25 (có 1 ngành dạy bằng tiếng Anh)
Tổng cộng		204

2. Số lượng sinh viên – học viên

Trình độ đào tạo	Tổng số (người)	Nữ	Tỉ lệ nữ (%)	Ghi chú
1. Đại học	46.293	23.105	49,91	
1.1 Chính quy	35129	17599	50,10	
1.2. Cử tuyển	0	0	0,00	
1.3. Liên thông	167	91	54,49	
1.4. Bằng 2	39	17	43,59	
1.5. Xét tuyển thẳng chính quy	1020	476	46,67	
1.6. Vừa làm vừa học địa phương	1.189	419	35,24	
1.7. Vừa làm vừa học tại trường	2.008	781	38,89	
1.8. Đào tạo từ xa	6.741	3.722	55,21	
2. Sau đại học	3.993	2.051	51,36	
2.1. Thạc sĩ	3592	1898	52,84	
2.2. Tiến sĩ	401	153	38,15	
3. Người học nước ngoài	3	1	33,33	
3.1. Sinh viên đại học	0	0	0,00	
3.2. Học viên sau đại học	3	1	33,33	
4. Người học khác	469	226	48,19	
4.1. Dự bị xét tuyển thẳng	469	226	48,19	
Tổng cộng	50.758	25.383	50,01	

3. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp

TT	Số lượng người học	Đang học - QM	Tuyển mới K51	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
	Chính quy	2493	1028	103	94,23%
	Vừa làm vừa học	314	76	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Nhân văn				
	Chính quy	2130	673	124	86,62%
	Vừa làm vừa học	377	84	78	
	Đào tạo từ xa	2026	668	300	
3	Khoa học xã hội và hành vi				
	Chính quy	1145	299	31	68,57%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Bảo chí và thông tin				
	Chính quy	806	272	12	51,61%
	Vừa làm vừa học	50	0	0	
	Đào tạo từ xa	528	199	58	
5	Kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	4057	1165	251	75,83%
	Vừa làm vừa học	841	72	186	
	Đào tạo từ xa	1401	434	186	
6	Pháp luật				
	Chính quy	1848	638	67	88,76%
	Vừa làm vừa học	329	30	219	
	Đào tạo từ xa	1537	314	311	
7	Khoa học sự sống				
	Chính quy	1381	363	100	66,13%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
8	Khoa học tự nhiên				
	Chính quy	683	172	100	53,05%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
9	Toán và thống kê				
	Chính quy	692	178	19	63,64%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
10	Máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	3711	935	265	76,61%
	Vừa làm vừa học	607	40	28	
	Đào tạo từ xa	428	196	21	
11	Công nghệ kỹ thuật				

TT	Số lượng người học	Đang học - QM	Tuyển mới K51	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	1414	370	108	65,17%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	126	68	0	
12	Kỹ thuật				
	Chính quy	3377	988	313	73,39%
	Vừa làm vừa học	223	0	23	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
13	Sản xuất và chế biến				
	Chính quy	1979	518	154	67,79%
	Vừa làm vừa học	42	10	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
14	Kiến trúc và xây dựng				
	Chính quy	2212	604	141	75,27%
	Vừa làm vừa học	313	29	50	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
15	Nông lâm nghiệp và thủy sản				
	Chính quy	5179	1271	261	80,45%
	Vừa làm vừa học	34	0	0	
	Đào tạo từ xa	226	55	42	
16	Thú y				
	Chính quy	783	226	27	93,55%
	Vừa làm vừa học	67	0	26	
	Đào tạo từ xa	469	158	35	
17	Sức khỏe				
	Chính quy	376	103	33	74,19%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
	Chính quy	803	322	10	58,48%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
19	Môi trường và bảo vệ môi trường				
	Chính quy	1286	319	48	62,77%
	Vừa làm vừa học	0	0	53	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	368	93	15	
2	Kinh doanh và quản lý	479	167	55	
3	Khoa học sự sống	119	38	24	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	293	95	16	

TT	Số lượng người học	Đang học - QM	Tuyển mới K51	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
5	Sản xuất và chế biến	66	17	5	
6	Khoa học tự nhiên	179	53	14	
7	Khoa học xã hội và hành vi	262	81	22	
8	Kỹ thuật	239	56	13	
9	Kiến trúc và xây dựng	103	40	3	
10	Pháp luật	255	80	18	
11	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	771	272	73	
12	Toán và thống kê	66	31	6	
13	Nhân văn	150	77	2	
14	Môi trường và bảo vệ môi trường	143	54	11	
15	Thú y	99	33	14	
III Tiến sĩ					
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	86	22	06	
2	Kinh doanh và quản lý	43	15	01	
3	Khoa học sự sống	37	6	06	
4	Máy tính và công nghệ thông tin	39	14	0	
5	Sản xuất và chế biến	28	8	0	
6	Khoa học tự nhiên	39	14	02	
7	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	
8	Kỹ thuật	24	5	02	
9	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	
10	Pháp luật	0	0	0	
11	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	61	21	0	
12	Toán và thống kê	0	0	0	
13	Nhân văn	0	0	0	
14	Môi trường và bảo vệ môi trường	16	9	0	
15	Thú y	28	6	02	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng		Kinh phí thực hiện (đã giải ngân) ĐVT: triệu đồng
		Đề tài tiếp tục	Đề tài ký mới trong quý III/2025)	
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	0	1.454

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng		Kinh phí thực hiện (đã giải ngân) ĐVT: triệu đồng
		Đề tài tiếp tục	Đề tài ký mới trong quý III/2025)	
2	Đề tài cấp Quốc gia (Nafosted)	11 (năm 2023 và 2024 tiếp tục)	0	4.635
3	Đề tài cấp bộ	39 (22 năm 2024, 17 năm 2025)	0	6.021
4	Đề tài cấp tỉnh	43	7	20.976
5	Đề tài cấp cơ sở của viên chức	129 (đề tài năm 2024	124	7.230
6	Chương trình NCKH cấp cơ sở của viên chức	13 (gồm 56 đề tài nhỏ năm 2024)	07 (gồm 33 đề tài nhỏ)	
7	Đề tài NCKH của sinh viên	454 (60 đề tài 2024 và 394 đề tài năm 2025)	0	
8	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	30	8	9.581
9	Đề tài hợp tác quốc tế	64 (33 đề tài năm cũ và 31 đề tài năm 2025)	21 (ký mới trong Quý III năm 2025)	34.360

2. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Thời điểm báo cáo (tính đến 30/9/2025)
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Chỉ số được tính theo năm
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	Chỉ số được tính theo năm
3	Tổng số sách chuyên khảo	03
4	Số tác phẩm nghệ thuật đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	—
5	Thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	—
6	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	-
7	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	02

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm báo cáo (tính đến 30/9/2025) tỷ đồng
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	921,82
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	
II	Thu giáo dục và đào tạo	870,27
1	Học phí, lệ phí từ người học	735,21
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	78,05
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	34,24
4	Thu khác	22,78
III	Thu khoa học và công nghệ	51,54
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	31,16
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	20,38
3	Thu khác	
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	8,00
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	783,84
I	Chi lương, thu nhập	316,62
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	260,30
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	56,32
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	329,71
1	Chi cho đào tạo	232,86
2	Chi cho nghiên cứu	51,54
3	Chi cho phát triển đội ngũ	3,20
4	Chi phí chung và chi khác	42,10
III	Chi hỗ trợ người học	101,95
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	92,50
2	Chi hoạt động nghiên cứu	7,56
3	Chi hoạt động khác	1,89
IV	Chi khác	35,56

TT	Chỉ số thống kê	Thời điểm báo cáo (tính đến 30/9/2025) tỷ đồng
1	Kinh phí tài trợ cho giáo dục (triệu đồng)	3,30

Ghi chú: Số liệu thống kê hằng quý của Đại học Cần Thơ được thực hiện theo biểu mẫu thống kê của Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo nhu cầu thực tế của Nhà trường./.

Nơi nhận

- Công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHCT;
- Lưu: VT, VPT.

HIỆU TRƯỞNG